

SỐ 1765

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH HUYỀN NGHĨA

Đời Tùy Sa-môn Quán Đảnh thuộc Tông Thiên Thai, soạn

QUYỂN THƯỢNG

Chánh đạo vắng lặng không có bắt đầu, không có cuối cùng; diệu lý sâu xa không có mới, cũng không có cũ. Không có điểm bắt đầu mà cho là có bắt đầu đó là vô minh sinh tử, không có cuối cùng mà cho là có cuối cùng đó là chủng trí Niết-bàn. Vô minh sinh tử vốn tự có, nên gọi là cũ, chủng trí Niết-bàn do tu nhân mới được, nên gọi là mới. Kinh này y cứ theo sự bắt đầu của chẳng có bắt đầu mà chia ra ba nhân Phật tánh khác nhau; y cứ theo sự cuối cùng của không có cuối cùng để liệt kê ba đức Niết-bàn, là cực quả khác nhau. Nếu nhân của Phật tánh chẳng phải Nhân, quả của Niết-bàn chẳng phải Quả, thế thì “Nhân như” chẳng khác “Quả như”, “Quả như” chẳng khác “Nhân như”. Nếu “Nhân như” chẳng khác “Quả như”, thì chẳng những Như của Niết-bàn chẳng mới mà Như của Phật tánh cũng chẳng phải mới. Nếu “Quả như” không khác “Nhân như”, thì chẳng những Như của Phật tánh chẳng cũ, mà Như của Niết-bàn cũng chẳng cũ. Cho nên cái Như của nhân quả, Phật tánh, Niết-bàn đều chẳng phải mới, chẳng phải cũ. Lý chẳng mới chẳng cũ này tức là Pháp thân; Quả chẳng mới mà mới là Ma-ha Bát-nhã. Đã có chủng trí viên mãn rất ráo chẳng phải mới mà mới, thì vô minh sinh tử, tai họa cũ mà chẳng phải cũ kia, cuối cùng sẽ Diệt, đó là Giải thoát. Nghĩa của ba đức rõ ràng như thế, chẳng phải dọc, chẳng phải ngang, nhiệm mầu như chữ Y. Nhưng chúng sinh căn tánh có lợi

Độn chẳng độn, cho nên bậc Đại thánh tùy duyên lập bày giáo nghĩa cũng có Đốn; Tiệm. Đốn như cỏ nhứt nhục, bò ăn thì thành ĐỀ hồ, Tiệm thì có năm vị, theo thứ lớp dần dần bước đến chỗ viên mãn. Hoặc có căn duyên bất định, thì nói giáo môn chẳng Đốn chẳng Tiệm, ví như hòa thuốc Độc vào sữa. Tất cả đều là hiển bày lý quyền thật rốt ráo nhiệm mầu, khéo léo tùy duyên, thích hợp với các loại căn cơ mà Bậc Năng Nhân đã lập, thật ra chẳng có mảy may mâu thuẫn. Nay kinh này vì muốn khai thông Giáo môn xưa kia, hiển bày phương tiện mật nghĩa của Như Lai, nên nơi Sa-la Song thọ phát tiếng rống của đại Sư tử, Sư tử hống gọi là quyết định thuyết; quyết định thuyết tức là nói tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. Như Lai chẳng vào Niết-bàn; chẳng vào Niết-bàn tức là vào Đại Niết-bàn của đại thừa Vô thượng.

Nếu phiên âm theo tiếng Phạm thì kinh này phải gọi đủ là Ma-ha Bát-Niết-bàn-na Tu-đa-la. Ma-ha là Đại; Bát-Niết-bàn; na là Diệt Độ Tu-đa-la là kinh. Giải thích ba chữ này phải y cứ theo hai nghĩa: riêng và chung.

1/ Nghĩa riêng: Đại là Pháp thân. Kinh ghi “Gọi là Đại, vì tánh nó rộng lớn như hư không, tánh tức là Pháp tánh, pháp tánh tức là pháp thân”. Diệt là Giải thoát, Giải thoát hai loại: phiền não sinh tử Diệt hẳn, xa lìa nhân quả trói buộc. Độ tức là Ma-ha Bát-nhã, nên Đại Luận ghi “Tín là năng nhập, Trí là năng Độ”. Như thế theo nghĩa riêng thì ba từ của đề kinh này là tên khác của ba đức.

2/ Nghĩa chung: Thì Đại là Đại pháp thân, Đại Bát-nhã, Đại Giải thoát. Diệt là ba đức đều vắng lặng. Độ tức ba đức đều cứu cánh viên mãn. Cho nên chung dùng ba chữ làm tên kinh, nói lên ba đức đều là hoàn toàn vắng lặng rốt ráo. Nghĩa chung và riêng tuy có khác nhau, nhưng đều dùng cực quả vô thượng bí mật, quả chẳng phải quả, để nêu lên tên của Nhất thừa giáo. Còn Tu-đa-la, là từ gọi chung Thánh giáo; Giải thích theo nghĩa riêng về việc có phiên dịch hay không phiên dịch: Nếu y cứ theo bản tiếng Phạm, phải gọi đủ là Ma-ha Bát-Niết-bàn-na. Nay dịch là Đại Diệt Độ. Đại là rộng lớn như hư không, chẳng phải do tướng nhỏ mà nói là lớn, tánh nó rộng khắp chứa đựng tất cả là pháp giới của chư Phật chẳng thể nghĩ bàn, đó là giải thích ba nghĩa của chữ Đại. Diệt là Diệt hai mươi lăm Hữu và các pháp giả dối, thành tựu hai mươi lăm Tam-muội, các loại thị hiện. Lại, pháp sinh Diệt đã Diệt, tịch Diệt là an vui, đó là ba nghĩa giải thích chữ Diệt. Độ là Độ ở chỗ chẳng Độ, là Độ ở chỗ Độ, là Độ qua bờ kia của kia đây, và cũng là Độ qua bờ kia của chẳng kia chẳng đây. Giống như thần Quy, có thể đi được đến

đất liền và dưới nước. Đó là ba nghĩa giải thích chữ ĐỘ. Gồm chung ba pháp, ba mục và ba điểm gọi là Đại Niết-bàn, kho báu kim cương đầy đủ không thiếu sót, chẳng ngang, chẳng dọc, chẳng chung, chẳng riêng, nhiệm mầu bí mật là Thể của nó; thường trụ bất biến, thường an tịnh mát mẻ, chẳng già chẳng chết là Tông của nó; bỏ Độc Phật tánh vào khắp năm vị, mỗi vị đều có công năng giết người; đánh trống Độc, tuy người không có tâm muốn nghe, nhưng khi nghe thì đều chết, tám Đại tự tại ngã là Dụng của nó, hai chữ Thường trụ là đề hồ vô thường, cùng với tiếng rống riêng quyết định trong các kinh là Giáo của nó. Như thế, Huyền nghĩa dùng Danh (tên) thì bao gồm, Thể thì thâm nhiếp, Tông thì thường trụ, Dụng thì Độc, Giáo thì tốt cùng, để chia ra làm năm chương giải thích.

- Giải thích Danh.
- Giải thích Thể.
- Giải thích Tông.
- Giải thích Dụng.
- Giải thích Giáo.

I. GIẢI THÍCH DANH: Gồm có năm phần: Phiên danh, Thông danh, Vô danh, Mượn danh và Tuyệt danh.

1. Phiên danh: Gồm có bốn thuyết:

- 1) Không phiên dịch
- 2) Có phiên dịch
- 3) Vừa có vừa không phiên dịch
- 4) Chẳng phải có chẳng phải không phiên dịch.

- Một là: *Không phiên dịch:*

Năm xứ Thiên Trúc không giống nhau, trong đó ba phương Đông, Nam và Trung thì xa gần có hơi khác nhau, nhưng hai phương Tây và Bắc thì khác nhau nhiều. Như nói Ma-ha, Ma-hê, Nê-viết, Nê-hoàn là âm đọc của ba phương, còn nói Hoàn-lệ-bàn-na, Bát-Niết-bàn-na là âm của hai phương kia. Giống như nước Sở và Hạ ở Trung Nguyên. Có người dùng từ Nê-viết để đặt tên cho bộ kinh hai quyển, dùng từ Nê-hoàn đặt tên cho bộ sáu quyển, còn dùng từ Niết-bàn đặt tên cho Đại bản, các nghĩa này đều không đúng vì bản kinh hai quyển thì nói về tám mươi tuổi vô thường, bản kinh sáu quyển thì nói về kim cương chẳng hoại. Như thế đâu thể dùng phương ngôn để giản lược ý nghĩa? Luận Tỳ-bà-sa ghi “Niết-bàn-na”, nay kinh này không ghi chữ Na vì người dịch đã lược bỏ. Triệu Luận cho rằng gọi Ma-ha Niết-bàn là chánh

âm của vùng đất Thiên Trúc, xưa nay thường sử dụng. Có năm nhà chủ trương không phiên dịch:

a) Đại Lương ở Quảng Châu cho rằng: một tên gọi bao gồm nhiều nghĩa cho nên các dịch giả không phiên, nghĩa ẩn dưới tên nên dẫn đến sự giải thích khác nhau. Ví dụ như nói Đại (lớn) nghĩa là “không có pháp nào hơn”; tức là tất cả pháp chẳng có pháp nào hơn pháp này. Lại Đại là Thường, Đại là hiệu cao nhất của thần thông, là tên chính của thường lạc, vì thế không thể phiên dịch.

b) Danh tự là pháp sắc thanh, không thể một tên gọi viết thành nhiều tên gọi, một nghĩa mà nói được nhiều nghĩa, cho nên không thể phiên dịch.

c) Tên đã để nói lên nghĩa, nghĩa là nghĩa ẩn dưới tên, nên tên là một thì nghĩa đâu có nhiều? Chỉ một tên mà có nhiều cách giải thích. Như chữ “Tức” của Trung Hoa hoặc giải thích là Tử tức (con gái) hoặc giải thích Trường tức (người lớn), hoặc giải thích là Tức của “Chỉ trụ” (dừng trú) hoặc giải thích là Tạm thời tiêu tức (nghỉ ngơi), hoặc giải thích là “Báo thị Tiêu tức” (tin tức), v.v... Nếu theo một nghĩa thì mất nhiều nghĩa, vì thế không thể phiên dịch.

d) Một tên có nhiều nghĩa, như Tiên-đàn-bà chỉ một tên gọi mà có bốn nghĩa, quan hệ rất nhiều, vì thế không thể phiên dịch. Chỉ có một tên là Tiên-đàn-bà mà tùy lúc sử dụng khác nhau, như trí tuệ, bề tôi, khéo hiểu phù hợp được lòng vua.

Niết-bàn cũng giống như thế, mới ra đời nói Niết-bàn, thì Niết-bàn tức là sinh; sắp mất nói Niết-bàn, thì Niết-bàn tức là Diệt. Nhưng ở đây không có mật ngữ để phiên dịch mật nghĩa kia, vì thế không nên phiên dịch.

- Hai là: *Có phiên dịch*: Lương Võ Đế nói rằng: Phật vốn có bốn âm bình đẳng, tùy theo từng loại mà Ngài giảng nói dạy dỗ khắp chúng sinh, nếu chẳng thể phiên dịch thì quốc Độ này (Trung Hoa) phải thành xa cách giáo hóa, bốn đẳng cũng không cùng khắp?

Dẫn Thích Luận nói: “Bát-nhã” thì tôn trọng, “Trí tuệ” thì nhẹ mỏng, đã dùng khinh thay thế cho trọng, thì đâu không được dùng tiếng Chấn Đán (Trung Quốc)”. Thiên Trúc, đơn dịch, biệt dịch đều có đủ, đã được phiên dịch, thì gồm mười nhà chủ trương:

1) Trúc Đạo Sinh được người đời tôn xưng là Thánh Niết-bàn, dịch Niết-bàn là Diệt. Dẫn văn kinh rằng “Nghe Đức Phật nói rằng sắp Diệt Độ nên lo buồn thính Ngài trụ thế, còn ma vương thì khuyên Ngài

nên mau Diệt Độ v.v...”

2) Trang Nghiêm Đại Bản dịch Niết-bàn là Tịch Diệt. Dẫn văn kinh rằng “Sinh Diệt Diệt rồi, tịch Diệt là vui”. Thuyết trước là Diệt ở sinh, thuyết sau là Diệt cái sinh, lại Diệt cả cái Diệt, nên nói là tịch Diệt v.v...

3) Bạch Mã Ái dịch Niết-bàn là Bí Tạng. Dẫn văn kinh: “Đều an trụ trong tạng Bí mật tạng”...

4) Trường Can Ảnh dịch Niết-bàn là an vui. Dẫn văn kinh: “Như người hết bệnh gọi là an vui, an vui gọi là Niết-bàn”.

5) Định Lâm Nhu dịch Niết-bàn là Giải thoát, không còn ràng buộc. Đã không còn bị hai loại chết (tử) ép ngặt tức không bị khổ lụy.

6) Thái Xương Tông dịch Niết-bàn là Giải thoát. Dẫn phẩm Tứ Tướng: “Niết-bàn gọi là Giải thoát”. Phẩm Ca-diếp: “Từ bi là Giải thoát chân thật, Giải thoát tức là Đại Niết-bàn”.

7) Lương Võ Đế dịch Niết-bàn là Bất sinh. Dẫn văn kinh “Dứt trừ phiền não, chẳng phải Niết-bàn; chẳng sinh phiền não mới gọi là Niết-bàn”.

8) Triệu Luận dịch Niết-bàn là Vô vi, cũng dịch là Diệt Độ.

9) Hội Kê Cơ chỉ dịch Niết-bàn là Vô vi.

10) Khai Thiện Quang Trạch cùng dịch Niết-bàn là Diệt Độ. Dẫn văn kinh rằng: “Bậc Đại Giác Thế Tôn sắp nhập Niết-bàn”. Dẫn kinh Niết-bàn bản sáu quyển rằng “Đại Mâu-ni Thế Tôn nay sắp Diệt Độ”. Hai bản hiện còn này chính là có phiên dịch vậy. Ví như Đại Bản ghi Ta-la Song thọ, bản sáu quyển gọi là Kiên cố Lâm Dẫn văn xuôi kinh Pháp Hoa nói: “Giữa đêm sẽ nhập Niết-bàn”. Kệ sau nói: “Đêm nay Phật Diệt Độ”. Lại dẫn kinh Hoa Nghiêm: “Xưa nay chư Phật không Bát-Niết-bàn, trừ khi giáo hóa chúng sinh các Ngài lập ra phương tiện Diệt Độ”. Kinh Di Giáo nói “Phật sắp nhập Niết-bàn nên lược nói giáo giới” và đoạn sau ghi “Thời gian sắp đến, ta sắp Diệt Độ”.

- Ba là: Cũng có thể phiên dịch cũng có thể không phiên dịch: Ngài Tăng Duệ nói “Tiếng Tần lằm lằm, ấy là quyết định lấy tiếng đó mới thành sách, tiếng Phạm không thể biến đổi ấy là ngay tiếng Phạm mà viết thành. Thầy nghiêm cẩn, thì người ghi chép phải càng thận trọng”.

Nay kinh này dịch Ma-ha là Đại, còn ba chữ Bát-Niết-bàn vẫn giữ nguyên âm Phạm, như thế thì một chữ được phiên dịch, ba chữ không phiên dịch, Phạm Hán ghép chung, chính là ý này.

- *Bốn là: Chẳng phải có, chẳng phải không phiên dịch:* Chữ Đại là không thể nghĩ bàn, cho nên chẳng thể phiên dịch, cũng chẳng thể không phiên dịch. Nay người Hán phần nhiều không hiểu âm Phạm, lại có rất nhiều thuyết, nhưng không biết ai đúng. Thế gian đều theo thuyết của Khai Thiện mà chưa thể làm khác được. Nay tuy đồng cách phiên dịch ấy nhưng không dùng nghĩa ấy. Tức là cùng dịch Ma-ha là Đại, Bát-niết dịch là Diệt, Bàn-na là Độ, gọi chung là Đại Diệt Độ.

Có phiên dịch ra hay không phiên dịch gồm bốn nhà đã nói xong. Nay nói về bốn cách giải thích của Khai Thiện.

1) Diệt là y cứ theo Pháp, Độ là y cứ theo Người (nhân). Pháp sinh tử Diệt trở về Không, người sinh tử chuyển thành Phật.

2) Diệt gọi là không có vì Diệt cái có trở về không có. Độ gọi là có vì từ nơi này đến nơi kia. Đối với đạo thật pháp thì Người và Pháp đều Diệt, còn đối với đạo nối nhau thì Người và Pháp đều Độ.

3) Diệt là Hữu dư, Độ là Vô dư. Niết-bàn Hữu dư chưa phải là rốt ráo nên chỉ có thể là Diệt, Niết-bàn Vô dư vĩnh viễn giải thoát mới được là Độ.

4) Diệt là nghĩa xưa có nay không, mà thêm từ Độ có nghĩa là xa lìa hẳn. Muốn nói sự chết của phàm phu cũng là Diệt, nhưng chẳng phải xa lìa hẳn sinh tử cho nên không được gọi là Độ. Xét câu thứ nhất rằng: Nếu pháp sinh tử Diệt là không có thì người sinh tử nương vào đâu để Độ? Nếu người giả tạm trong sinh tử chuyển thành Phật, thì pháp sinh tử sao chẳng chuyển thành Niết-bàn. Nay nghiên cứu ý thứ nhất thử xem có nghĩa gì? Nếu y cứ vào pháp Thanh văn thì ba quả vị đầu, pháp sinh tử chưa Diệt, người giả tạm vĩnh viễn Độ; quả thứ tư, tuy nhân pháp đã Diệt, bao gồm quả pháp chưa Diệt mà người giả tạm chưa được Độ. Nếu thân hoại trí Diệt, giả pháp đều vắng lặng, đã vắng lặng thì không luận là Độ, cũng không được thành Phật. Nếu y cứ theo pháp Bồ-tát, thì pháp chẳng Diệt, nhân (người giả tạm) chẳng Độ. Vậy pháp nào Diệt, người nào Độ? Như thế suy ra chẳng phải nghĩa Tam tạng giáo.

Nếu theo Cộng pháp Thanh văn, Bồ-tát thì người Ba thừa cũng dùng đạo vô ngôn thuyết, đoạn phiền não để nhập vào Độ nhất nghĩa; tức thể hội được pháp sinh tử là pháp Niết-bàn; bất luận là Diệt và chẳng Diệt; tức người chịu sinh tử là người nhập Niết-bàn mà bất luận là Độ và không Độ. Đã không có pháp để Diệt, thì đâu cần dùng Diệt để đặt tên, không có người để Độ thì dùng Độ để gọi ai? Như đây suy ra thì chẳng phải nghĩa Thông giáo.

Nếu chỉ y cứ theo pháp Bồ-tát, thì chẳng những Diệt pháp sinh tử

giả dối, mà còn Diệt cả pháp Niết-bàn chân thật, chẳng những Độ kẻ phạm sinh tử, mà còn Độ cả bậc Thánh xuất thế. Các Sư kia nói không liên quan đến chân pháp, lời thì không luận đến Thánh nhân. Do đó suy ra, chẳng phải là nghĩa Biệt giáo.

Nếu y cứ theo pháp của Phật thì Diệt và Độ chẳng ngang, chẳng dọc không hai, không khác. Sư kia phân chia Diệt khác Độ, là pháp mà nói về người, như thế suy ra chẳng phải nghĩa Viên giáo.

Đã chẳng phải pháp Tiểu thừa, chẳng phải cộng pháp, chẳng phải pháp Bồ-tát, chẳng phải pháp Phật, lại chẳng phải lời của thánh nhân đi trước, thì chẳng dám là đạo vậy v.v...!

* Xét câu thứ hai: Nếu cho Diệt là không, cho Độ là có, thì thọ nhân có, không này vẫn là Khổ đế, chấp có, không này vẫn là Tập đế, tu có không, này vẫn là Đạo đế, trừ hết có không này vẫn là Diệt đế. Diệt đế chân thật mà chẳng thể dùng có không làm tên thì đâu thể dùng có không mà gọi là Đại Niết-bàn, cho nên biết chẳng phải chân nghĩa của tam tạng giáo; Gọi Diệt là không, gọi Độ là có và cho có không là sinh tử, sinh tử vốn chẳng phải như thế, mà nay thì không Diệt, sinh tử đã không Diệt thì dùng Diệt đặt cho ai? Sinh tử vốn chẳng phải thế thì đâu thể gọi là có, chẳng phải có thì chẳng có pháp Độ cũng chẳng có người được Độ. Vậy dùng Độ đặt cho ai? Đã không thể dùng Diệt Độ đặt cho sinh tử, thì đâu thể dùng Diệt Độ mà gọi Niết-bàn. Trong hư không mà gượng đắp thành gò nổi. Do đó suy rạch chẳng phải nghĩa của cộng pháp Thanh văn, Bồ-tát.

- Lại nếu gọi Diệt là không, gọi Độ là có thì đây là dùng tên để gọi pháp, dùng pháp thuận theo tên. Tên vật còn giữ bị cái thấy trói buộc, vậy đâu thể dùng nghĩa thấy để giải thích Đại Niết-bàn. Nếu gọi Diệt là Vô môn, Độ là Môn Có, vậy là Tiểu môn hay Đại môn? Tiểu môn thì năng thông vụng về, sở thông giả dối, kẻ nghèo trụ ở Hóa thành lâu ngày bị vất bỏ, vậy đâu thể dùng năng thông vụng về, mà giải thích Đại Niết-bàn.

Lại nếu gọi Diệt là không, Độ là có để nói về hai Đế Chân Tục, đó là thiên vị, tà chấp hai bên, đâu thể dùng hai bên mà giải thích Trung đạo Đại Niết-bàn. Do đó, suy ra chẳng phải pháp Bồ-tát.

- Lại nếu gọi Diệt là không, gọi Độ là có, thì có chẳng liên quan đến không, không chẳng dính dáng đến có. Diệt chẳng phải Độ, Độ lại khác Diệt, ngang dọc lẫn lộn, giống như ăn trộm trâu chẳng biết chăn dắt, thì sữa còn không lấy được, huống gì là bơ sữa, đề hồ. Như thế suy ra chẳng phải là pháp của Phật.

Đã chẳng phải nghĩa Tiểu thừa, Cộng thừa, Bồ-tát thừa cho đến Phật thừa, thì đó là nghĩa gì? v.v...

* Xét đến câu thứ ba: Niết-bàn Hữu dư chưa phải hoàn toàn rốt ráo nên chỉ có thể gọi là Diệt, Niết-bàn Vô dư vĩnh viễn giải thoát mới được gọi là Độ, cũng thuận theo là Diệt độ thì Tứ trụ chưa phải là rốt ráo Diệt Độ, trần sa mới được gọi là Độ; Diệt Độ trần sa cũng chẳng phải rốt ráo Diệt Độ; mà Diệt Độ vô minh mới được gọi là Độ, Diệt Độ vô minh cũng chưa phải rốt ráo Diệt Độ, rốt ráo Diệt Độ rồi mới được gọi là Độ. Dùng nghĩa sau mà so sánh với nghĩa trước, thì nghĩa trước chưa phải là rốt ráo. Lần thứ ba, lần thứ hai chưa phải là rốt ráo thì đâu thể dùng ý Diệt Độ thứ nhất mà giải thích Đại Niết-bàn.

* Xét câu thứ tư: Nếu phàm phu đã từ có trở về không gọi là Diệt, thì phàm phu từ nơi này đến nơi kia cũng gọi là Độ. Nếu phàm phu chẳng phải Độ thì phàm phu cũng chẳng phải Diệt. Cũng thế, bậc Thánh vốn có rồi không gọi là Diệt, thì bậc Thánh từ nơi này đến nơi kia lẽ ra cũng gọi là Độ. Vậy phàm Thánh đều có Diệt, có Độ, vì sao lại nói khác nhau? Nếu đồng với phàm Thánh thì nhỏ hẹp chẳng cao rộng, khác phàm Thánh thì cũng chẳng phải cao rộng! Chẳng cao thì chẳng phải vô thượng, chẳng rộng thì có bờ mé. Như thế thì đâu thể dùng nghĩa này mà giải thích Đại Niết-bàn.

Nếu xét đủ bốn câu thì phải mười sáu lần giải thích, nhưng nay chỉ nói mười câu, còn sáu lần kia thì tự cũng dễ hiểu được, đâu cần phải nhiều lời!

Người bấy giờ thường cho thuyết của Khai Thiện là hay nhất nên nay đem nghiên cứu, còn các thuyết khác thì gác lại không nói thôi.

Về việc phiên dịch tên gọi đã trình bày, nay là phần giải thích ý nghĩa tên gọi Đại Bát Niết-bàn-na.

Đại có ba nghĩa: Lý đại, Trí đại và Dụng đại. Thích luận cho rằng “Đại, Đa, Thắng”. Trong đó, Đại nghĩa là bao trùm rộng lớn, Đa là gồm thâu, Thắng là vượt hơn. Nay nói rằng pháp thân pháp giới cùng khắp tất cả mọi nơi, đó là nghĩa rộng lớn, Báo thân trí cảnh chiếu và phát tương ứng nhau, không có cùng tận, đó là nghĩa gồm thâu, Ứng thân tự tại không bao giờ thôi dứt, đó là nghĩa vượt hơn. Một chữ Đại đầy đủ ba pháp, chẳng ngang, chẳng dọc, chẳng thể nghĩ bàn, gọi là Bí mật tạng. Bí mật tạng tức là Đại Niết-bàn.

Bát-niết nghĩa là Diệt, Diệt có ba nghĩa: Tánh Diệt, Viên Diệt và Phương tiện Diệt. Tánh Diệt là lý tánh cực kỳ vắng lặng chẳng sinh chẳng khởi. Vì sinh khởi thì không thể làm dao Động, cho nên gọi là

Tánh Diệt. Viên Diệt tức là chiếu soi cùng khắp, không nơi nào thiếu sót, phát ra thì không chỗ nào là không đầy đủ. Vì sáng rõ đẹp đến cùng, cảnh đến tốt bậc, nên gọi là Viên Diệt. Phương tiện Diệt, tức là năng lực nhiệm mầu khéo léo. Vì lưu lại ắt phải hội tụ, vì giữ lấy ắt phải khắc phục, cho nên gọi là phương tiện Diệt. Như thế ba Diệt tức ba Giải thoát, Không có trói buộc, không có giải thoát, đó là Tánh tịnh Giải thoát; nhân quả hoàn thành xong là Viên tịnh giải thoát khéo léo thuận theo cơ nghi, không nhiễm, không bị hệ lụy là phương tiện Giải thoát. Ở một chữ Diệt đầy đủ ba thoát chẳng dọc, chẳng ngang, chẳng thể nghĩ bàn, nên gọi là ba điểm. Ba điểm tức là Đại Niết-bàn.

Bàn-na là Độ. Độ cũng có ba nghĩa: Thật tướng rốt ráo Độ, Trí rốt ráo Độ và Sự rốt ráo Độ. Thật tướng Độ là thầy của chư Phật. Vì chẳng phải bên này, chẳng phải bên kia, cũng chẳng phải ở giữa dòng, chẳng phải chủ thể chẳng phải đối tượng, không đầu không cuối nên gọi là Thật tướng Độ. Luận ghi: “Đường lớn trí Độ, Phật khéo qua lại, biển lớn Trí Độ Phật thấu suốt tận đáy” tức là nghĩa này. Trí Độ là trí Như như, xứng hợp với cảnh Như như. Như chiếc rương lớn thì nắp lớn, chiếu và phát tương ứng, nên gọi là Trí Độ. Vì Thầy của Phật độ nên chư Phật cũng độ Luận ghi “Tướng nghĩa của Trí Độ thì Phật không ngăn ngại”, chính là nghĩa này. Sự Độ, tức là tự Độ Độ tha; mình và người đều được lợi ích rốt ráo Từ bi. Thệ nguyện tất cả đều đầy đủ, nên gọi là Sự Độ. Ba Độ này tức là ba Bát-nhã. Thật tướng Bát-nhã là Nhất thiết chủng trí, đồng thể với chư Phật. Quán chiếu Bát-nhã là Nhất thiết trí đồng một ý với chư Phật, văn tự Bát-nhã là Đạo chủng trí đồng sự với chư Phật. Chữ Độ đầy đủ ba trí chẳng ngang, chẳng dọc, chẳng thể nghĩ bàn, nên gọi là ba con mắt trên mặt. Ba mắt tức là Đại Niết-bàn.

Nay thực hiện ba lần, giải thích chín nghĩa, sâu cạn, khác nhau mỗi mỗi khác nhau, là tuy nhiều nghĩa gồm thâu, vượt hơn mà, chưa phải là ý chánh của kinh này. Văn Kinh nói: “Pháp thân cũng chẳng phải”, thì đâu thể chỉ dùng ba thân giải thích chữ Đại. Văn kinh lại ghi: “Giải thoát cũng chẳng phải”, thì đâu thể chỉ dùng ba Giải thoát mà giải thích chữ Diệt. Văn kinh lại ghi: “Bát-nhã cũng chẳng phải” thì đâu thể chỉ dùng ba trí giải thích chữ Độ. Cho nên biết rằng dùng một nghĩa để giải thích thì chẳng phải ý kinh này. Kinh ý là ghi: “Ba pháp đầy đủ gọi là Đại Bát-Niết-bàn, ba pháp là ba trí, ba trí là ba điểm”. Ba pháp là chín pháp, chín pháp là ba pháp, ba pháp là chín pháp thì chẳng phải dọc; chín pháp tức ba pháp thì chẳng phải ngang, chẳng chung chẳng riêng cũng giống như thế. Chẳng phải ba mà ba, chẳng phải một mà

một nên gọi là Bí mật tạng, gồm thâu tất cả các pháp. Vào trong đó là thể của chư Phật, là thầy của chư Phật đều gọi là hiệu chủng mới là đầy đủ là Đại Niết-bàn. Đó chính là ý của kinh này. Một trí là ba trí, ba trí là một trí, nên gọi là một mặt mà ba mắt. Niết-bàn cũng như thế, một Giải thoát là ba Giải thoát, ba Giải thoát là một Giải thoát, nên mới gọi là ba điểm của chữ Y. Niết-bàn cũng như thế, ý và sự chẳng lìa nhau, chẳng lẫn lộn nhau, chẳng thể dùng lời mà nói, chẳng thể dùng ý mà suy, nên gọi là Đại Niết-bàn.

2. Thông danh: là giải thích tên gọi chung. Danh từ Niết-bàn thì cùng khắp tất cả chỗ. Với một nghĩa là an vui, thì suốt cả mười pháp giới cũng đều gọi là an vui. Phẩm Phạm Hạnh ghi: “Nếu trong địa ngục lạnh mà gặp được gió nóng, thì cho đó là an vui, do đó ở địa ngục nóng mà gặp được gió lạnh thì cũng cho đó là an vui”.

Như thế an vui cũng gọi là Niết-bàn. Như loài vượn uống rượu say, liền nhảy nhót, leo trèo. Nước mùa thu chợt đến, hà bá vui mừng, cá rùa tóe nước tung tăng đùa giỡn, tất cả vui vẻ an vui như thế cũng gọi là Niết-bàn. Như loài ngựa quỉ đói khát, có cơm nước đầy đủ thì được an vui, an vui như thế cũng gọi là Niết-bàn. A-tu-la thường có tâm sợ hãi, nếu được chỗ trú ẩn tin cậy thì an vui, an vui như thế cũng gọi là Niết-bàn. Bà-la-môn Bàn-đề, ăn no vỗ bụng nói rằng “Thân ta hôm nay là Niết-bàn”. Đó đều là chấp pháp quả báo ở cõi Dục làm Niết-bàn. Tiên A-la-la đắc định Vô tướng, chấp pháp ở cõi Sắc là Niết-bàn. Uất-đầu-lam-phát được định Phi tướng, chấp pháp ở cõi Vô Sắc là Niết-bàn. Kinh nói: “Dứt kết sử của cõi Dục thì được an vui, cho đến dứt trừ kết sử ở cõi Vô sắc thì được an vui; an vui như thế cũng gọi là Niết-bàn”. Đó là lấy nhân thiện làm Niết-bàn. Như Thường, Lạc, Ngã, Tịnh ở cõi trời ba mươi ba đều dùng quả thiện làm Niết-bàn. Như người nặng về tham dục tu tập pháp Nhị thừa do quán Bát tịnh mà sinh an vui, an vui như thế cũng gọi là Niết-bàn. Cho đến tâm từ, sở tức, niệm Phật nhân duyên cũng giống như thế. Đó là chấp pháp Nhị thừa phương tiện làm Niết-bàn. Nếu dứt phiền não ba cõi, trải qua được tám muôn, sáu muôn, bốn muôn, hai muôn hoặc một muôn trụ xứ thì được an vui, an vui như thế cũng gọi là Niết-bàn. Đây là chấp quả pháp của Nhị thừa là Niết-bàn. Thích Luận ghi: “Bồ-tát từ lúc mới phát tâm thường quán Niết-bàn để hành đạo”, vậy Bồ-tát lúc mới phát tâm cũng gọi là Niết-bàn. Thích Luận còn nói: “Bồ-tát Thập trụ tuy chỗ thấy chưa thấu suốt cũng gọi là Niết-bàn”. Còn trụ xứ của chư Phật Pháp Vương, Thánh chủ mới được

gọi là Đại Niết-bàn. Danh từ Niết-bàn tùy tình huống, tùy sự việc mà có ý nghĩa rộng lớn như thế, bởi đó là tên gọi chung.

Ngài Đạt-ma Uất-đa-la (Hán dịch là Pháp Thắng) giải thích rằng: “Phiền não đã Diệt gọi là Niết-bàn Hữu dư”. Dẫn kinh “Diệt các phiền não gọi là Niết-bàn”; “Xa lìa sinh tử gọi là Niết-bàn Vô dư”. Dẫn kinh nói: Lìa các Hữu mới gọi là Niết-bàn. Đó là y cứ theo đối tượng được Diệt mà giải thích hai loại Niết-bàn. Hai loại Niết-bàn của Nhị thừa chứng đắc, nếu đối với Như Lai thì đều là Hữu dư, chỉ có Phật mới là Vô dư. Kinh Thắng Man nói: “Nhị thừa là Hữu dư, Như Lai là Vô dư”. Xưa Diệt là tận, nay Diệt chẳng phải tận”. Kinh nói: “Chẳng nên tưởng sinh Diệt tận”, Niết-bàn chẳng Diệt, vì chẳng Diệt cho nên là thường. Nếu y cứ theo sự giải thích của Uất-đa-la thì đó là thông suốt Niết-bàn. Xưa nay đối đãi chỉ có một đường, nghĩa là xưa Tiểu nay Đại đều có Niết-bàn. Nếu phân tích kỹ nghĩa lý thì chẳng phải như thế. Vì sao? Vì Hữu dư, Vô dư của Nhị thừa thì sở Diệt khác, mà Chân đế lại đồng? Lại đối với Như Lai đều là Hữu dư, chỉ có Phật mới là Vô dư. Nghĩa là nếu Nhị thừa kia đã là Niết-bàn Hữu dư, thì đoạn dứt hạt giống phược, phá bỏ vô minh, đi vào vị Bồ-tát, thấy được Phật tánh, thân sinh tử đã lìa, đồng với Phật mà nhập Niết-bàn Vô dư, vì sao quở trách chẳng đúng? Nếu chẳng dứt phiền não, chẳng đến bờ kia, phá trừ am tranh, đều không có phần, vì sao lại nói đối với Phật thì họ đã được Niết-bàn Hữu dư? Nếu Hữu dư, Vô dư của Nhị thừa khi đối với Phật được gọi là Niết-bàn Hữu dư, thì từ địa ngục lên đến Bồ-tát, từ Bồ-tát trở xuống tất cả đều phải như thế. Nếu Niết-bàn chẳng được như thế, thì Niết-bàn Nhị thừa đâu có đúng? Cho nên thuyết của Uất-đa-la không thể y cứ được.

Hỏi: Tên gọi An lạc đã chung cho cả mười pháp giới, vậy tên gọi bốn đức của Phật tánh thì sao?

Đáp: Kinh nói: “Tất cả các pháp đều có tánh an lạc, tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, như vậy há chẳng phải là Phật tánh thông suốt hay sao? Văn kinh nói: “Hai mươi lăm Hữu có ngã hay không? Đáp: Có ngã”, ngữ nói đạo đạo. Lại cây dương, lá vàng, v.v... há chẳng phải bốn đức thông suốt sao? Nhưng tên thì bao trùm tất cả, mà nghĩa thì không được lẫn lộn. Thuận theo làm ba lần bốn câu liệu giản: (chọn lọc, phân tích):

- Bốn câu đầu là chung, riêng, vừa chung vừa riêng, chẳng phải chung chẳng phải riêng: Chung thì như đã nói ở trên, riêng thì mỗi pháp đều có nguyên nhân, như sáu đường thì lấy việc an thân, thuận tánh làm an vui. Vẫn khởi phiền não nhân ác nhânblấy quả khổ sinh tử thì không

thành nghĩa an vui. Còn người đã dứt phiền não kết sử, khổ vui không theo thân, buồn vui không buộc tâm, được Hữu dư và Vô dư, thân hoại trí Diệt, xa lìa sinh tử, nhập Niết-bàn thì khác với sáu đường. Bồ-tát từ mới phát tâm, vì tất cả chúng sinh mà quán Niết-bàn để hành đạo, như thế đối với Nhị thừa thì riêng, đối với chư Phật thì chung, đây tức là nghĩa vừa chung vừa riêng. Chư Phật thì rõ ràng là Đại Niết-bàn, chẳng phải cùng chung với sáu đường, chẳng phải riêng với Nhị thừa, tức là nghĩa an vui chẳng chung chẳng riêng. Lại tên gọi An lạc, hoặc là bệnh chẳng phải thuốc, hoặc là thuốc chẳng phải bệnh, hoặc vừa là bệnh vừa là thuốc, hoặc chẳng phải bệnh chẳng phải thuốc. Bệnh ví như Trưởng giả đã chết, người con đi trộm trâu về vắt sữa để nuôi, nhưng tất cả bơ sữa đều hồ đều chẳng được. Cũng thế, sau khi Như Lai Diệt Độ, sao chép trộm danh từ thường lạc của chánh pháp. Như sâu đục cây tình cờ thành chữ, chẳng biết phải trái, khởi rộng ra điên đảo, đắm chìm trong sinh tử, tùy chỗ trôi dạt mà có tên gọi khác nhau, hoặc cay, hoặc chua, v.v... Cho nên biết rằng ba cõi, bốn điên đảo chỉ là bệnh chẳng phải là thuốc. Vì muốn trị bệnh này, nên nói bốn vị mạn điên đảo chẳng phải thường đó là bệnh. Bệnh lành hoặc dứt gọi là nhập Niết-bàn. Văn nói: “Trong ba thứ bệnh, không có ba thứ thuốc, trong ba thứ thuốc không có ba thứ bệnh”.

Tiểu Niết-bàn này là thuốc chứ chẳng phải bệnh. Tuy bệnh đã lành mà thuốc vẫn giữ, do chấp thuốc này mà thành bệnh. Văn nói: “Sau đó không lâu, vua lại bị bệnh”, cho nên biết bốn phi thường vừa là thuốc vừa là bệnh. Vì trị bệnh này nên trở lại dùng Thường, Lạc, Ngã, Tịnh đảo ngược vị mạn. Cho nên bác bỏ bệnh vô thường mà nói Y mới. Đây là ba tu thù thắng, chẳng đồng với bệnh điên đảo của phàm phu, chẳng đồng với “thuốc” thiên lệch của Nhị thừa, cho nên gọi là chẳng phải thuốc, chẳng phải bệnh. Lại Y mới chỉ là thuốc mà chẳng phải bệnh. Chánh pháp chánh tánh là an vui, chẳng phải thuốc chẳng phải bệnh. Lại Tiểu chứ chẳng phải Đại, Đại mà chẳng phải Tiểu, vừa Tiểu vừa Đại, chẳng phải Tiểu chẳng phải Đại. Tiểu tức là Nhị thừa. Tuy đã đoạn phiền não nhưng vẫn còn tập khí, ngã thân, ngã y, ngã khứ, ngã lai. Nghĩa là ta và Phật đồng, chỉ có Thường, Tịnh mà không có Ngã, Lạc vì thấy Tam bảo có khác nhau, là tập khí, nên gọi là Tiểu.

Thế nào là Đại, chư Phật Như Lai, dọc thì vượt khỏi chín cõi, ngang thì gồm thấu tất cả. Không có biên hạn tận cùng cho nên là Thường, vì là bậc Đại Trượng phu cho nên là Thường, hóa Độ được tất cả cho nên là Thường, chẳng thể nghĩ bàn cho nên Thường; Đầy đủ tám

tự tại nên gọi là Ngã; Dứt trừ khổ vui cho nên Lạc, được vắng lặng rộng lớn cho nên Lạc, tất cả đều biết cho nên Lạc, thân thường hằng cho nên Lạc. Vì được thanh tịnh rộng lớn, cho nên nghiệp tịnh, thân tịnh, tâm tịnh, nên gọi là Đại Niết-bàn. Bồ-tát, so với địa dưới cũng là Đại, so với trên cũng là Tiểu. Phạm phu trong sáu đường không dứt các hoặc nghiệp, nên chẳng phải Tiểu, không có bốn đức nên chẳng phải Đại. Y theo trước nên căn cứ ở Lý trở thành, chẳng phải Tiểu chẳng phải Đại, cùng nhau hiển bày khiến cho dễ hiểu đó thông. Lần thứ nhất là nói từ địa ngục trở lên để liệu giản, lần thứ hai nói từ ngoại đạo trở lên để liệu giản, lần thứ ba là luận từ Nhị thừa trở lên để liệu giản.

Hỏi: Như liệu giản sáu đường, Nhị thừa này chẳng phải an lạc, vì sao lại gượng nói là Niết-bàn.

Đáp: Vì chung có nhân duyên bốn Tất-đàn, cho nên nói chung, sao lại hỏi riêng? Sở dĩ nói chung là vì muốn làm cho chúng sinh ưa thích, vì muốn dẫn dắt sinh thiện. Vì phá hoại các ác, vì hiển bày Đệ nhất nghĩa khi xưa. Nói chung như thế không có lỗi. Lại Phật thường y cứ vào ba Đế để nói pháp. Vì y cứ vào Tục đế nên nói của sáu đường, an vui. Vì y cứ vào Chân đế nên nói an vui của Nhị thừa, vì y cứ vào Trung đạo cho nên nói an vui của Phật, Bồ-tát. Vả lại chẳng lìa Tục mà có Chân, Trung, huống là còn được Tức Tục, tức Chân, tức Trung thì vì sao lại chẳng được nói sự an vui chung của sáu đường là Niết-bàn? Ngài Long Thọ nói: “Pháp do nhân duyên sinh, tức Không, tức Ngã, tức Trung” tức là nghĩa này vậy.

3. Giải thích về vô danh:

Đầu tiên nêu lên các giải thích xưa.

Một là nói: Chân như, Thật tế là tên của Chân đế, quả Phật Niết-bàn Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là tên của Tục đế. Nhưng nói Niết-bàn vô danh, là không có tên sinh tử hệ lụy, mà có tên mỹ diệu vậy. Dẫn chứng không có lẫn nhau là: “Niết-bàn không có tên gọi sinh tử, sinh tử không có tên gọi Niết-bàn đó thôi”.

Hai là nói: Niết-bàn, Chân đế đều không có danh, không có tướng, danh tướng không thể đạt đến được, đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành Diệt. Dẫn Triệu Luận: “Sông ngòi đua nhau chảy mà chẳng thành dòng, mặt trời, mặt trăng trải trên bầu trời, mà không khắp đủ. Há có danh ở trong đó ư?”

Ba là nói: vẫn là còn hai giả của tương tục và đối đãi. Cho nên Niết-bàn chẳng được nói là không tên.

Thuyết thứ nhất thì Chân, Tục đều có tên. Thuyết thứ hai, Chân, Tục đều không tên. Thuyết thứ ba Chân không tên, tục có tên. Như thế phải có thuyết thứ tư là chấp Chân có tên, tục không tên, nhưng thuyết này chưa thấy có người chấp; Nếu nhất định chấp vào đây thì rơi vào bốn kiến chấp điên đảo. Nếu dùng bốn thuyết trên làm phương tiện thì chính là bốn môn của Tam tạng giáo. Vì sao? Vì nếu dẫn không có lẫn nhau thì có tên mỹ diệu là đoạn bỏ Môn Có của Tam tạng giáo, Năng thông là hữu, Sở thông là phi hữu. Đâu thể dùng Năng thông của Tiểu thừa mà giải thích Sở thông của Đại Niết-bàn. Chỉ đường hoang vu làm hành bảo sở, nhận mất cá là minh châu, nên không có lý do gì là Đại. Nếu nói Chân đế, Niết-bàn đều không có tên, thì đó chỉ là Không môn của Tam tạng giáo. Nếu nói Chân đế không có tên quả Phật Niết-bàn vẫn còn hai giả của tương tục và đối đãi, thì đó là nghĩa vừa có vừa không của Tam tạng giáo. Lại có chấp môn chẳng phải có, chẳng phải không có thì chưa thấy có người này. Niết-bàn của Tam tạng giáo chẳng phải là số pháp, một còn không được làm, làm sao có bốn. Bốn là môn năng thông. Chẳng thể dùng năng thông làm Sở thông. Cho dù nhảy vượt làm bốn môn của Thông giáo, thì cũng không thể dùng Năng thông của Thông giáo làm sở thông của Thông giáo, sao được dùng Năng thông chung để giải thích Sở thông riêng. Lạ nhảy vượt làm Năng thông của Biệt giáo thì cũng không được lấy Năng thông biệt làm Sở thông, vậy đâu thể dùng Biệt năng thông giải thích Viên Sở thông Dùng đây đối chiếu từng chi tiết tự nhiên sẽ trở thành xa cách, cho nên không dùng vô danh để giải thích Đại Niết-bàn, v.v...

- Hỏi: Xưa nay những người nổi tiếng theo ngài La-thập truyền dịch, lúc thăng đường, hay khi nhập thất thì chỉ có ngài Tăng Triệu mà thôi. Tăng Triệu soạn luận Niết-bàn Vô danh, lời lẽ trong đó u huyền bao la đầy đủ, người xem thưởng thức được ý vị, tay không hề rời sách, vậy ý như thế nào?

- Đáp: Bạc Cao tăng Đại đức, đã có chỗ sáng tỏ trong tâm. Nếu chẳng phải tự thân được truyền thọ pháp môn ấy thì khó có thể thấy được. Nghiền ngẫm

Kính ngưỡng văn để lại hiểu được ít nhiều mà thôi.

Nay xét chỉ thú của luận này, thì không ngoài bốn câu. Luận ấy nói: “Niết-bàn Hữu dư, Vô dư, chỉ là tên khác của xuất, xử”, là mượn danh để ứng cơ tiếp vật. Nếu không có bậc Thánh thì ai biết “không có”, nếu không có bậc Thánh thì ai vui với đạo, đây là Câu nói về Có. vắng lặng rỗng rang không thể dùng hình sắc tên gọi mà đạt được, vi

diệu vô tướng không thể dùng tâm mà biết; như vậy há có tên trong đó sao? Đây là câu nói về không có. Quả có, nguyên nhân của nó là chẳng có, cho nên chẳng thể đạt được mà. Có nguyên nhân của nó là chẳng không, cho nên chẳng thể đạt được mà là không đó thôi. Hữu tình hoảng hốt chìm sâu trong đó, nếu là cảnh có thì năm ấm đã vĩnh viễn diệt, nếu suy là là cảnh không có thì u linh chẳng hết, tức là câu cũng có cũng không. Thế thì, có không tuyệt dứt ở trong, xưng gọi chim mất ở ngoài, nghe nhìn không đến được. Bốn Không vẫn còn mờ昧, như thế mà muốn dùng Có, Không đặt tên, để chỉ nơi chốn của nó, thì chẳng phải là xa vời lắm sao? Đó là câu chẳng phải có chẳng phải không. Tuy nhiên ngài Tăng Triệu trong luận này, đại ý luận bàn chẳng phải là Tiểu, nên chẳng thể cho là bốn câu của Tạng giáo vậy.

Văn, Luận nói: “Vượt qua dòng có, ngôn từ mà chẳng thấm nhuần dòng chảy ngoài Cõi. đại họa Diệt hẳn mà chẳng Diệt họa Niết-bàn”. Cho nên chẳng thể cho là bốn câu của Viên giáo, Biệt giáo.

Trong phần biện luận sai biệt Luận nói: “Ba xe ra khỏi nhà lửa đều ra khỏi sinh tử “Không có” là một vậy. Đây lấy ba, là cả ba đối với “Không có” chứ không phải không có ba; Như Lai thì kết sử và tập khí đều đã dứt hết, Thanh văn thì kết sử hết mà tập khí vẫn còn, hết tức là bỏ thước thì không có thước, bỏ tắc thì không có tắc, dài ngắn tại thước tắc, chẳng phải ở không có. Trí soi xét có sâu cạn, Đức hành có thấp cao, tuy đều đến Bờ kia, nhưng hơn kém khác nhau. Bờ kia đâu có khác, khác chỉ do ta thôi. Do đây mà suy rộng chỗ quy về rốt ráo, thì ba người đều dùng đạo vô ngôn thuyết, dứt phiền não mà vào Niết-bàn, văn nghĩa rõ ràng đâu có gì ẩn giấu. Cho nên biết đó là bốn câu của Thông giáo. Thông giáo giảng bày lý thì chẳng phải có chẳng phải số, nhưng lại dùng bốn câu Có, Không làm cửa thông đường. Nếu chấp vào cửa mà cầu sở thông thì đó là điều sai thứ nhất. Lại như quán thế pháp của Thông giáo chẳng phải là lời tùy tự ý, bản hoài của Như Lai, mà là lời phụ của chi mạng tùy tha ý. Cho nên, phẩm Anh Nhi Hạnh có ghi: “Chẳng biết các tướng khổ vui, ngày, đêm, xa, gần v.v... Chẳng thể làm các công việc lớn nhỏ, gọi là Anh nhi (trẻ thơ). Chẳng biết khổ vui là hết buồn, mừng, chẳng biết ngày đêm là sáng tối bằng nhau, chẳng biết thân sơ là yêu ghét bằng nhau, chẳng làm việc lớn nhỏ bỏ lớn nhỏ. Ba người đồng học quán Thế dụ như trẻ thơ. Đều chứng vô vi, dụ như đi vào nước. Nói về Trí đức của họ thì dụ như ba con thú lội qua sông. Nói về đoạn đức thì dụ cho khôi đoạn (tro tàn). Đó là tông chỉ của kinh khác, chẳng phải yếu chỉ của sách này, thế thì đâu thể dùng kia giải thích đây;

Đó là điều sai trái thứ hai.

Giáo pháp của kinh Pháp Hoa, khởi rồi phá bỏ Hóa thành, lưới nghi của tất cả Bồ-tát đều đã được dứt hết, một ngàn hai trăm vị La-hán tương lai cũng thành Phật, Phật mở cửa phương tiện Thông giáo mà chỉ bày tướng chân thật, vì sao ép vui ba thứ qua sông mà lập lại am tranh? Đó là điều sai thứ ba.

Lại hạng đui điếc không ở trong hội Pháp Hoa, ở phẩm Ai Thán lại vì phân biệt; sở tu trước đây của ông là điên đảo, sở thuyết trước đây của ta cũng chẳng phải chân thật, bác bỏ cái cũ hiển bày cái mới, chỉ chỗ kém nêu ra chỗ hơn thì sao trái ý kinh: “Dấy Động sóng nước, mồi lấy gạch đá, nắm bắt bóng trăng. Đó là điều sai thứ tư.

Vậy giềng lưới đã thiếu thì mất lưới đâu có chỗ nương. Chấp những điều đã vất bỏ của Phật pháp cho là chân thật thì rõ ràng chỉ là luống uổng lập ra mười diển mà rốt cuộc chẳng phải nói rõ ràng ba đức.

Nay nói về Niết-bàn vô danh: Niết-bàn chỉ cho ba đức Niết-bàn, Vô danh là không có danh của sáu đường an vui. Lại không có danh của môn Có thuộc có tam tạng giáo, thấy có đặc đạo đạt được Niết-bàn, Hữu dư, Vô dư. Cũng chẳng có các danh của môn “thấy không đặc đạo”, cũng vô, cũng không, cũng có đặc đạo; cũng chẳng vô cũng chẳng không cũng chẳng có đặc đạo” mà đạt được Niết-bàn Hữu dư, Vô dư; Lại không có danh của môn có thuộc Ba thừa cộng hành, Thập địa Môn Có đặc đạo mà đạt được Niết-bàn Hữu dư, Vô dư. Cũng không có danh của “môn Không”, của môn cũng “Không cũng có của môn”, “chẳng phải Không chẳng phải có” đạt được, mà đạt được Niết-bàn Hữu dư, Vô dư. Lại không có danh của môn có thuộc Biệt giáo đạt được Niết-bàn thường trụ. Cũng không có danh của môn “Không của môn cũng không cũng có, của môn chẳng phải Không chẳng phải có đặc đạo, mà đạt được Niết-bàn thường trụ.

Không có tất cả các danh phương tiện như thế, vì thuận theo những thứ lìa bỏ ấy nên nói là vô danh; thuận theo những gì đạt được nên nói là Niết-bàn. Đây tức là ý nghĩa Môn Có của Viên giáo. Chẳng phải lìa ngoài danh mà có một Niết-bàn khác, tức các danh là tức các danh là vô danh, thuận tiện là Niết bàn, nên nói Niết bàn vô danh. Đây là Ý môn không của viên giáo. Lại theo những gì (sở) xa lìa nên nói là vô danh theo chủ thể năng xa lìa nên nói Niết-bàn. Năng và Sở hợp lại nói nên gọi là Niết-bàn vô danh. Đây chính là ý nghĩa môn cũng không cũng Có của Viên giáo. Nếu có Năng, Sở thì đều có danh, vì sao nói là

vô danh. Nay không có Năng Sở mà gọi là Niết bàn vô danh. Đây là ý phải có chẳng phải không của Viên giáo. Môn tuy có bốn mà Niết-bàn chẳng có bốn, v.v... Ý nghĩa vô danh vượt qua các danh Niết-bàn như thế, rồi sau mới hiển bày bốn môn Đại Bát Niết-bàn phù hợp Viên giáo. Nhưng các sư không hề phân biệt một hai tiết mục tức liền nói là vô danh, không có những danh nào gọi đó là vô danh. E đời sau nghi ngờ hiểu lầm nên. Cho nên phẩm Phạm Hạnh nói: “Vô duyên từ tức là không duyên với chúng sinh, cũng không duyên với pháp, mà duyên với Như Lai, nên gọi là Vô duyên”. Nay cũng giống như thế, không có danh của sáu đường và không có danh của bốn Thánh mà có danh của Bí mật tạng, cho nên nói là Niết-bàn vô danh.

4. Giải thích mượn danh:

Trong phẩm Đức Vương đầu tiên là nói: “Niết-bàn chẳng có tên gọi, chẳng có tướng trạng, vì sao nói có thể thấy nghe? Vì chẳng thể thấy nên không có tướng; vì chẳng thể nghe nên không có tên, Phật dùng mắt Phật, tai Phật còn không thấy được hướng chi phàm phu hạ địa mà có thể thấy nghe? Đức Phật đại bi phương tiện, y cứ vào cây Động giải thích gió, đưa quạt dụ trăng để giúp cho chúng sinh hợp với cơ duyên mà được thấy nghe, thấy nghe đó thật chẳng phải thấy nghe mà nói là thấy nghe. Phẩm Ca-diếp nói: “Một tên Niết-bàn có vô lượng tên, cũng có tên là Vô sinh, Vô xuất, cho đến tên là Cam lộ, cũng tên là Cát tường. Tổng nêu hai mươi lăm loại hiển thị vô lượng tên gọi, thấy đều vì chúng sinh mà thiết lập. Kinh nói: “Như Chi-la-bà-di gọi là dầu ăn, thật chẳng phải dầu ăn cũng không có nhân duyên mà gượng đặt tên gọi là dầu ăn”. Như kinh nói rộng ra: Niết-bàn cũng giống như thế, không có nhân duyên mà gượng lập tên gọi là Niết-bàn. Luận Trí Độ ghi: “Danh giả lập, giả lập Thọ, giả lập Pháp”. Thật chẳng phải sắc tâm mà nói là sắc tâm, là giả lập Pháp. Trong sắc tâm lại lập ra năm Ấm, mười hai nhập mười tám Giới... là giả lập các Trương, Vương, Lý, Triệu ... là giả lập Pháp. Cũng như hòa trộn sắc, hương, vị, xúc là giả lập Pháp, trong bốn pháp này lại sinh ra rễ, thân, cành, lá là Giả lập Thọ, rồi trên rễ, thân, cành, lá, v.v... lại có các tên gọi phong, chiêm-đàn, si, bách, v.v... là giả lập Danh. Đại Niết-bàn cũng giống như thế, gượng chỉ cho cái Thật pháp này là Phật sư (thầy của chư Phật) là Phật bí tạng, tức giả lập Pháp. Trên Phật sư lại chia ra ba pháp là Pháp thân, Giải thoát và Bát-nhã, là Giả lập Thọ, trên ba điểm lại lập ra tên gọi Đại Niết-bàn, là Danh giả lập, hoặc gọi là sông, hồ, hang, Động, hoặc gọi là sữa

cháo vị ngon, hoặc gọi là đề hồ thuốc quý, hoặc gọi là Nhất-xiển-đề, hoặc nhất phá giới gương sáng, v.v... thí như nói hư không chẳng thể đạt được, không có chương ngại, như thế há chẳng phải là danh giả lập bày sao? Nên biết từ địa ngục trở lên, từ Phật trở xuống gọi là an vui, thì tất cả đều là mượn danh. Đại Luận nói: “chúng sanh vô thượng là Phật vậy; Pháp vô thượng là Niết-bàn”. Vậy Sở dĩ thiết lập mượn danh này để giúp cho chúng sinh biết danh chẳng phải danh, danh chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa, cũng chẳng thường có. Kinh Đại Phẩm Bát-nhã ghi: “Bồ-tát, Bồ-tát chỉ có danh tự; Phật, Phật chỉ có danh tự. Danh tự ấy chẳng trụ, cũng chẳng phải không trụ. Danh tự này không gì có” Niết-bàn cũng như thế, Niết-bàn chẳng ở nơi Pháp thân. Kinh nói: “Pháp thân cũng chẳng phải”, lại Niết-bàn chẳng phải ở nơi Bát-nhã. Kinh nói: “Bát-nhã cũng chẳng phải”. Niết-bàn chẳng ở Giải thoát. Kinh nói: “Giải thoát cũng chẳng phải”. Tìm cầu Niết-bàn trong mỗi đức của ba đức chẳng thể được, ba pháp hợp lại để tìm cầu Niết-bàn cũng chẳng thể được. Cho nên, Luận Đại Trí Độ nói: “Nếu có người thấy Bát-nhã thì bị trói buộc, nếu chẳng thấy Bát-nhã cũng bị trói buộc. Nếu có người thấy Bát-nhã thì được Giải thoát, nếu không thấy Bát-nhã cũng được Giải thoát”. Pháp thân Giải thoát cũng giống như thế. Thí như các vật huyền hóa chẳng thể thấy mà thấy, thấy mà chẳng thể thấy, việc này rất ít có. Kinh này tên là Vi Diệu Bất Khả Tư Nghị, nhưng mượn danh mà gọi ba thân này là Bí mật tạng Niết-bàn. Mượn danh tự mà gọi ba Bát-nhã là Ma-hê Tam mục Niết-bàn, mượn danh tự mà gọi ba Giải thoát là Tam điểm Niết-bàn, mượn danh tự đầy đủ ba pháp là Đại Niết-bàn, mượn danh tự dẫn dắt chúng sinh, cũng như nắm tay không, làm cho đứa bé vui, để dụ đứa bé, làm cho nó nín khóc, làm cho đứa trẻ thông minh, khi việc đã xong xòe tay mở nắm tay, thì nắm tay chẳng còn là nắm tay nữa, Niết-bàn cũng giống như thế, dùng Y mới để làm vui chúng sinh, dùng Y mới để dẫn dắt tiến tới, dùng Y mới để phá chấp chúng sanh, dùng Y mới để ngộ cho chúng sinh, đó là bốn thứ lợi ích của mượn danh. Được lợi ích rồi, sao còn chấp vào danh mà sinh ra tranh luận! Giả lập hữu danh đã như thế, thì giả lập vô danh, giả lập cũng hữu cũng vô danh, giả lập chẳng hữu chẳng vô danh cũng giống như thế, v.v... Thuận theo nói sẽ vượt đến nghĩa nhân duyên v.v... Lại như cách trị bệnh ghen.

5. Giải thích tuyệt danh (tuyệt dứt tên gọi):

Có người dùng nghĩa “không có” để giải thích tuyệt dứt thì bỏ có

còn giữ không có. Còn không có thì chẳng phải tuyệt dứt không dùng cách giải thích này. Có người dùng “liã” để giải thích tuyệt dứt nói trong Niết-bàn không có các Có (Hữu) Đây còn chẳng phải là nghĩa của Tiểu thừa, hướng chỉ được sử dụng ở đây. Có người dùng “Diệt” để giải thích tuyệt dứt, nói Diệt các phiền não thấy không còn gì giống như lửa tắt còn giữ ở Niết-bàn thì. Kinh gọi đó là tà giải, hiểu tà, ngại tà, nghĩa này đâu thể dùng? Có người lại dẫn kinh: “Như đại Hương tượng (voi chúa lớn) nhanh chóng dứt hẳn được sự ràng buộc mà đi lại tự do”. Dem nghĩa này để giải thích tuyệt dứt. Đây chỉ mới là trong ba hạng Tỳ kheo tu riêng khen ngợi một phía tuyệt dứt của Bồ-tát, ý nghĩa chưa đầy đủ, giống với ý nghĩa vô danh nêu trên, mà chẳng phải là ý tuyệt danh ở đây.

Nếu dùng ngôn ngữ đỏi nhau, đỏi Không nói Có, cho đến đỏi với Có, Không nói chẳng phải Có chẳng phải Không; đỏi đỏi không dùng thì ngôn ngữ chẳng tuyệt. Nếu lấy tâm phân biệt mảy may Động niệm khiến tâm khởi tưởng, tức là si mê, thì tâm cũng chẳng dứt, tâm đã chẳng bật thì ngôi sao được dứt. Nếu biết tâm phan duyên theo ba cõi, duyên theo ba cõi thì sinh Diệt thì vô thường, khổ, không, vô ngã. Dứt sự phan duyên này thì tâm không có gì đạt được, vì tâm tuyệt dứt cho nên ngôn ngữ cũng tuyệt dứt. Đây tức là tu tập “Đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành Diệt” chứ không phải tuyệt dứt thật sự. Nếu khi nhập vào kiến đế khổ pháp nhãn, khổ, minh phát Thế đế khi chết thì gọi là sinh bất sinh. Thân Tử nói: “Tôi nghe nói trong Giải thoát, không có ngôn thuyết, cũng là trong giải thoát không có phân biệt. Đây là thật chứng “đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành Diệt”. Đó là nghĩa tuyệt dứt của Tam tạng giáo. Chỉ một ý tuyệt dứt này là đã bao gồm tuyệt dứt nhân pháp, hướng chiác pháp khác ư? Nhưng khi nhập Chân thì tuyệt dứt mà xuất quán thì chẳng tuyệt dứt. Vì sao? Vì Chân Tục khác nhau. Một tuyệt dứt một chẳng tuyệt dứt, đỏi đỏi rõ ràng, thì sao được gọi là tuyệt dứt. Nếu như thế thì đạo xa lắm, ngay nơi sự mà chân thì bậc Thánh xa lắm? Thế ngộ được điều này tức là thần, thấy sắc đồng với chẳng thấy, nghe tiếng đồng với tiếng vang, người nói pháp chẳng nói chẳng chỉ bày, người phân biệt chẳng có chỗ để liệu giản; chẳng tuyệt dứt, chẳng phải chẳng tuyệt dứt mà gọi là tuyệt dứt. Đây cũng là trong đạo phương tiện. “Đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành Diệt”. Nếu tuệ không tương ưng nhập vào Đệ nhất nghĩa, hoát nhiên thanh tịnh, không có Năng tuyệt, Sở tuyệt, không có người tuyệt, không có pháp tuyệt, đó là ý nghĩa Tuyệt danh của Thông giáo. Ý này tuy hợp với Chân đế

mà chưa hợp với Trung đạo để, tuy dứt Thông mà chưa dứt Biệt. Kinh Tịnh Danh nói: “Kết sử và tập khí chưa dứt trừ nên hoa còn dính trên thân”. Đoạn văn sau có ghi “Vô minh chưa dứt, thì thấy trời trăng xoay chuyển” Như người bị bệnh sốt rét. Đối với trong cõi mà nói ngoài cõi; tướng Hoặc chung đối với Hoặc riêng, tức là chẳng tuyệt dứt. Nếu có thể dùng tâm Đại Niết-bàn tu hành năm hạnh, đầy đủ mười công đức, thì bấy giờ một hướng chuyên cần hành Đại Niết-bàn, không còn tâm trong ba cõi, không còn lời nói trong ba cõi. Phương tiện như thế, cũng gọi là đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành Diệt, nhưng chưa phải là thâm hợp Trung đạo. Nếu phát khởi công đức đạt từ Trung đạo thì không chung với Thanh văn và Bích-chi-Phật, xưa không được mà nay được, xưa chẳng tuyệt dứt mà nay tuyệt dứt thì, đó là ý tuyệt danh của Biệt giáo. Nhưng khi chứng được tuyệt dứt thì mới đồng với viên tột đỉnh, mà khi tu tập thì có thứ lớp quanh co. Vì sao? Vì phát tâm chẳng thể cùng khắp pháp giới. Cho nên ngoài pháp giới lại có pháp, vì thế chẳng gọi là pháp tuyệt dứt. Hạnh kém thì chẳng thể hành một hạnh là Như Lai hạnh, tức ngoài Như Lai hạnh còn có hạnh, cho nên chẳng gọi là hạnh tuyệt dứt. Chẳng phải là phương tiện vô thượng, vì trên phương tiện lại có phương tiện, nên chẳng gọi là Bất phương tiện tuyệt dứt. Nếu phát tâm đầy đủ, quán Đại Niết-bàn là các tâm pháp giới, thì ngoài pháp giới không có pháp giới, chỉ một pháp giới, cho nên gọi là pháp giới tuyệt dứt. Lại như kinh nói: “Lại có một hạnh là Như Lai hạnh” thì ngoài hạnh Như Lai không có hạnh khác, cho nên gọi là Độc tuyệt hạnh. Lại như kinh nói: chính thức bỏ thẳng phương tiện, chỉ nói Đạo vô thượng như ở châu Nê-câu-da thẳng vào biển Tây, giống như một sợi dây thẳng. Đó là phương tiện tuyệt dứt, Phương tiện tuyệt dứt cũng tuyệt dứt là như Kinh nói: “Đã đoạn tuyệt tất cả tâm nghi cho nên gọi là Giải thoát”. Bốn môn của Tam tạng giáo tức là pháp giới, tức hạnh Như Lai, tức là phương tiện cao tột: Vì sao? Vì sinh tử tức Niết-bàn, hướng chỉ pháp Thanh văn, nếu sinh tâm quyết định thì đâu còn lưới nghi. Bốn môn của Thông giáo cũng là pháp giới, vì Cộng thừa (Bồ-tát và Thanh văn) đã xé rách lưới nghi. Bốn môn của Biệt giáo tức là pháp giới, vì Bồ-tát thừa đã xé rách lưới nghi. Đó là tâm dứt trừ tất cả lưới nghi. Gọi là độc tuyệt Giải thoát, chỉ nói một pháp giới, không nói pháp giới nào khác, chỉ nghĩ đến một pháp giới, không nghĩ đến pháp giới nào khác, đó là Trung đạo phương tiện, đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành Diệt. Phương tiện viên giáo cũng có bốn môn. Nếu cho rằng tất cả pháp tuyệt dứt là pháp giới duy nhất, pháp giới đó là y cứ theo Tuyệt danh của

Môn Có; Nếu cho rằng pháp giới còn không có pháp giới thì sao có gì khác; đó là y cứ theo tuyệt danh của môn Không. Nếu cho rằng pháp giới một pháp vi diệu, một pháp tức ba pháp, ba pháp tức một pháp, thì đó là y cứ theo tuyệt danh của môn cũng Có cũng Không. Nếu cho rằng pháp giới chẳng thể nghĩ bàn, thì đó là theo tuyệt danh của môn chẳng Có chẳng Không, tất cả đều là đạo phương tiện. Nếu cho rằng khai thị ngộ nhập, như dùng dao vàng mổ mắt, giúp cho người hết mù, mà thấy được rõ ràng, thì đó gọi là rốt ráo tuyệt dứt ngôn từ. Ngôn từ đầy khắp pháp giới mà chẳng có một ngôn từ; tâm đầy khắp pháp giới mà chẳng có một niệm. Đó chính là ý nghĩa tuyệt danh của Viên giáo.

Nhưng ý chỉ về tuyệt danh, trong các kinh đều khác nhau. Kinh Hoa Nghiêm ghi: “Như nắm gió hư không, như vẽ hoa trong hư không, trình bày còn khó hướng chỉ chỉ cho người thấy”. Kinh Tịnh Danh ghi: “Các pháp không đối đãi nhau vì một niệm chẳng dừng trụ”. Các Bồ-tát nói bằng ngôn từ, Văn-thù nói bằng vô ngôn. Tịnh Danh ngâm miệng tuyệt dứt ngôn từ. Ngài Thiện Cát nói: “Ta không nói gì là chẳng giác, chẳng đắc”. Long Thọ nói: “Nếu pháp do đối đãi mà thành, thì pháp ấy trở lại thành đối đãi; nay không có nhân đối đãi, cũng chẳng có pháp được thành”. Kinh này nói: “Cũng như hư không, chẳng do có hư không nhỏ mà nói lớn. Niết-bàn cũng giống như thế, chẳng do có tướng nhỏ mà nói Đại Niết-bàn”. Thế nào là tướng nhỏ? Từ sở chứng của Nhị thừa cho đến sự an vui của phàm phu sinh tử đều là tướng nhỏ, chẳng do tướng nhỏ này mà nói là Đại vậy. Kinh lại ghi: “Thí như có pháp chẳng thể lường tính, chẳng thể nghĩ bàn mới, nên gọi là Đại”. Niết bàn cũng vậy, không thể lường tính, không thể nghĩ bàn nên gọi là Đại. Nên biết nghĩa Niết bàn tuyệt danh hiển bày như vậy. Văn đây rất dài hợp, duyên cũng khác, không thể bao nói đại khái, Nay dùng bốn câu để liệu giản. Đó là Bát tuyệt, Tuyệt, Chẳng tuyệt chẳng bất tuyệt và Tuyệt tuyệt. Thế nào là Bát tuyệt? Như sự an vui của sáu đường. Thế nào là Tuyệt? Như Niết-bàn chung của Tam tạng giáo và Thông giáo. Thế nào là Chẳng tuyệt chẳng bất tuyệt? Đó là bốn môn của Biệt giáo? Thế nào là Tuyệt tuyệt? Đó là tuyệt năng tuyệt Sở, nên nói Tuyệt tuyệt. Từ bốn môn của Biệt giáo trở xuống gọi là Sở tuyệt, còn bốn môn của Viên giáo gọi là Năng tuyệt. Dùng Năng tuyệt dứt hết Sở tuyệt, rồi chủ thể tuyệt cũng tuyệt dứt, như que lửa, trước đốt cháy cỏ rồi lại tự đốt cháy. Nên biết tuyệt danh khác vô danh, nghĩa là như thế. Cho nên gọi là Tuyệt tuyệt.

Tổng kết một chương giải thích danh, triển khai năm lớp, đều là Ý

bốn môn của Viên giáo. Nếu Đại Niết-bàn gọi là chân thiện diệu hữu vốn tự có, chẳng phải nay mới có, thì đây là nghĩa Môn Có, Cho nên dùng Phiên danh đồng danh để giải thích. Nếu Đại Niết-bàn không, thành Ca-tỳ-la Không, thì đó là nghĩa môn không. Cho nên dùng Vô danh để giải thích. Nếu Đại Niết-bàn cũng là sắc cũng chẳng phải sắc, thì đó là nghĩa của môn cũng không cũng có, cho nên dùng giả danh để giải thích. Nếu Đại Niết-bàn gọi là Trung đạo lìa hai bên, thì đây là nghĩa môn chẳng không chẳng có. Cho nên dùng tuyệt danh để giải thích.

Đã là Đại Niết-bàn thì một còn chẳng có, sao lại nói bốn? Vì bốn là môn. Môn là dùng để nêu lý, nên có nhiều tên, như trời Đế Thích có một ngàn tên, Giải thoát cũng vậy rất nhiều tên gọi. Phẩm Danh Tự Công Đức ghi: “Niết-bàn là Danh, còn những lời khen ngợi khác đều là Tự. Như vậy Niết-bàn là chung mà đương cơ lập đó là Danh, ba điểm v.v... và tất cả các pháp khác đều gọi là Tự. Nếu Pháp thân đương cơ là tổng lại dùng làm Danh, thì Niết-bàn và tất cả pháp lại thuộc về Tự. Nếu vậy lẫn nhau vô định, tuy vô định mà nay đã định dùng Niết-bàn làm danh. Như định, bất định, tổng, biệt đều không đối đãi tất cả chẳng thể nghĩ bàn, tất cả là Đại tuyệt, nên gọi là Tuyệt Đại Niết-bàn”.

II. GIẢI THÍCH VỀ THỂ CỦA NIẾT BÀN:

Trước nêu các giải thích xưa:

- Trang Nghiêm nói: “Quả Phật Niết-bàn vượt ngoài hai đế, không thuộc Chân Tục, phạm phu do nhân Hoặc mà cảm quả, là Thế đế phù hư, Thế giả tức Không, đó là Chân đế, quả Phật chẳng bị nhân Hoặc chiêu cảm, cho nên chẳng phải Thế đế, không thể trở lại không, nên chẳng phải Chân đế. Dẫn kinh Nhân Vương chép: “Vượt hơn Thế đế và Đế nhất nghĩa đế, trụ ở Tát-vân-nhã địa thứ mười một”.

- Khai Thiện nói: Quả Phật Niết-bàn lại thuộc về hai Đế. Thể của nó là hai giả “tục và đãi”, nên là Thế đế. Hai giả này có thể Không, cho nên là Chân đế, Quả Phật linh trí thâm hợp với Chân đế.

- Trị Thành Tú nói: quả Phật Niết-bàn chẳng phải Thế đế, mà là Chân đế vi diệu vắng lặng, tuyệt dứt. Cho nên nói khi Thế đế tử (kiến tư bị phá) thì gọi là Sinh bất sinh.

- Long Quang cho rằng quả Phật Niết-bàn vốn đủ hai giả là tương tục và tương đãi nên thuộc về Thế đế, là nghĩa tức Chân mà chẳng hợp Chân. Nếu hợp với Chân thì đồng với cảnh ngoan không, tức không có linh trí nên chẳng phải Chân đế.

Có người hỏi bốn nhà này rằng, nếu quả Phật vượt ngoài Nhị đế, thì chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi, trong nghĩa của ông vì sao gọi quả Phật một hương là vô vi? Nếu thuộc về nhị đế, thì quả Phật lẽ ra phải là vừa hữu vi vừa vô vi. Nếu quả Phật là Chân đế thì Chân đế chẳng thể nói là vô dụng ở nơi chúng sinh. Nếu quả Phật là Tục đế, thì quả Phật một hương chỉ là Hữu vi. Đây chính là thuyết của Luận sư Thành Thật, tự mâu thuẫn nhau, chẳng hợp với nhân tình, cũng không thuận với Triệu Luận. Luận ghi: “Chẳng thể dùng Hình và Danh mà luận, chẳng thể dùng hữu tâm mà biết, luận thì mất đi cái chân, biết thì trái lại thành ngu, có thì trái với tự tánh, Không có thì thương tổn hình thân”. Theo ý của Triệu Luận thì bốn nhà trên rơi vào bốn kiến chấp. Ngoài Phật pháp còn không phải như Niết-bàn môn, hướng chi là thể của Tiểu Niết-bàn, còn không phải thể của Tiểu Niết-bàn thì sao được là thể cộng biệt Niết-bàn môn, còn không là thể của cộng biệt Niết-bàn, thì sao được. Kinh nói: “Nầy các người! Vào đêm trăng mùa xuân, bơi thuyền dạo chơi trên sông, làm rơi hạt lưu ly xuống nước, liền cùng nhau lặn tìm, tranh nhau nhặt sỏi đá, cho là ngọc lưu ly, khi đem lên khỏi nước mới biết là chẳng phải, hạt ngọc này vẫn ở dưới nước, phải giữ cho nước lắng yên trong suốt, giống như nhìn lên hư không thấy mặt trăng chiếu soi vằng vặc trên cao, chẳng phải người mắt sáng thì chẳng thể thấy được, cũng chẳng phải người mũi tiếp xúc được. “Xưa nay thường căn cứ ba tụ luận về thể của Niết-bàn. Nói rằng Phật địa là tụ hoàn toàn là có tâm tụ hoàn toàn không có vô tác, tụ sắc cũng không, không có sắc thô mà có sắc thô mà có sắc diệu. Dẫn Kinh nói: “Vì Diệt sắc này mà đạt được thường sắc”. Kinh Niết-bàn bản sáu quyển ghi: “Diệu sắc vắng lặng thường an ổn”. Lại có thuyết cho sắc là ngăn ngại, không thể nghiên nhỏ tiến tới, cho nên Phật địa không có sắc và không có Vô tác, chỉ có cái linh tri Độc tồn. Kinh nói Sắc có thể ứng hợp đó là sắc của vô cùng. Lại nghĩa diệu quả hiển nói là hiện nói là phi. Dẫn Kinh: “Nguyện các chúng sinh Diệt tất cả sắc nhập vào vô sắc Đại Niết-bàn”. Lại chia ra hai cõi có sắc, một cõi vô sắc. Lại vô sắc của cõi Tứ không là chẳng có sắc thô đó thôi. Ba cõi đều có sắc biến dịch sinh tử, ngoài ba cõi thì không có sắc. Địa thứ sáu trở xuống, thân còn ở sinh tử phần đoạn cho nên có sắc, Địa thứ bảy trở lên thân ở ngoài ba cõi cho nên không có. Lại nói Địa thứ bảy như giữa hai nước ên còn có bóng dáng của sắc, Địa thứ tám trở lên thì không có sắc. Lại nói tâm kim cương còn có sắc, nên kinh nói: “Ý sanh thân tuy không còn một lần thọ sinh, nhưng có niệm niệm sinh Diệt, gọi là biến dịch nên nói là Ý sanh thân.

Thân, tức là còn có sắc vậy. Chỉ có Phật địa không có sắc thô. Vô tác, là trước giai vị tâm kim cương đến có vô tác; chỉ có tâm kim cương là vô tâm và không có vô tác. Có người hỏi về nghĩa này rằng: “Nếu Niết-bàn nhất định có sắc, thì phải có hình dáng dài ngắn, phải nường vào ăn uống, trụ xứ; nếu Niết-bàn nhất định không có sắc thì tâm không có chỗ nường, đâu thể có tâm mà không có sắc chẳng? Nếu là ngoan sắc ngơ phải lìa tâm là chấp tướng, thì vì sao lại chẳng lìa”? Như vậy những giải thích trên đều là nói dối, giống như kẻ mù thọt, có thấy Phật cũng là mù thọt. Vua nói với các quan rằng trong kho báu của ta chẳng có loại đao như thế, không nên hỏi vậy.

